Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7117.90.20

Mã HS	7117.90.20
Mô tả hàng hóa	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác / - Loại khác: / - - Các đồ trang sức khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 19:04:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/71179020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10770
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10770
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10770
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10229
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10180
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10180
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10180
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10180
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10180
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10180
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E10232
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10232
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10232

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10232
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10232
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10232
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E10233
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F10233
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10233
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10233
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10233
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10233
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10234
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10186
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10192
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10192
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10192
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10192
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10192
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10192
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10217
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10217
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10217
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10217
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10217
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10217
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10270
VCFTA	2023	2023	2	VC!E10270
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10270

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10270
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10270
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10270
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D10255
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E10255
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F10255
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G10255
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H10255
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I10255
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D10255
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E10255
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F10255
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G10255
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H10255
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10255
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D10272
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E10272
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F10272
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G10272
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H10272
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10272
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D10271
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E10271
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F10271
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G10271
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H10271

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10271
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10212
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10212
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10212
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10212
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10212
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10212
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10212
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D10249
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E10249
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F10249
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G10249
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H10249
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I10249
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D10249
RCEP B	2023	2023	20	B!E10249
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F10249
RCEP B	2025	2025	15	B!G10249
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H10249
RCEP B	2027	2027	10	B!I10249
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D10249
RCEP C	2023	2023	20	C!E10249
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F10249
RCEP C	2025	2025	15	C!G10249
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H10249
RCEP C	2027	2027	10	C!I10249

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D10248
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E10248
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F10248
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G10248
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H10248
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I10248
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D10252
RCEP E	2023	2023	20	E!E10252
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F10252
RCEP E	2025	2025	15	E!G10252
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H10252
RCEP E	2027	2027	10	E!I10252
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D10249
RCEP F	2023	2023	20	F!E10249
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F10249
RCEP F	2025	2025	15	F!G10249
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H10249
RCEP F	2027	2027	10	F!I10249
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F9474
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G9474
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H9474
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I9474

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Đồ trang sức làm bằng chất liệu thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7117.90 có 4 dòng thuế; dòng 7117.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các đồ trang sức khác.	7117.90.10 Vòng; 7117.90.94 Làm toàn bộ bằng plastic, thủy tinh, gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công, vật liệu khắc từ khoáng sản đã gia công, hoặc bằng sứ; 7117.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7117.90.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7117.90.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7117.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 7117.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10770), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Đồ trang sức làm bằng chất liệu thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.